

Số: 1709/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 05 tháng 7 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án điều tra tình hình phát triển của các cơ sở  
ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định hỗ trợ ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2290/TTr-SNN ngày 29 tháng 4 năm 2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Phương án điều tra tình hình phát triển của các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

#### 1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê Đồng Nai và các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Phương án điều tra đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả tổ chức điều tra tình hình phát triển các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đồng thời đề xuất giải pháp phát triển ngành nghề nông thôn trong thời gian tới.

#### 2. Cục Thống kê Đồng Nai

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các hoạt động tổ chức điều tra tình hình phát triển của các cơ sở ngành nghề nông thôn tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức tập huấn hoặc ban hành tài liệu hướng dẫn về công tác điều tra cho cán bộ điều tra cấp xã tại các huyện, thành phố.



3. Sở Tài chính căn cứ vào khả năng ngân sách của tỉnh, thẩm định, cân đối kinh phí trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn thực hiện kinh phí theo đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thống kê Đồng Nai thực hiện tổ chức điều tra tình hình phát triển của các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn theo phương án.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Cục trưởng Cục Thống kê Đồng Nai và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Phi);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/360.QDPAdieutrant)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Phi**





Đồng Nai, ngày 05 tháng 7 năm 2022

## PHƯƠNG ÁN

### **Điều tra tình hình phát triển của các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

(Kèm theo Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của  
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích

a) Xác định số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở ngành nghề nông thôn; kết quả sản xuất kinh doanh (viết gọn là SXKD); mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu, sự phân bố của các cơ sở ngành nghề nông thôn nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của nhà nước.

b) Cập nhật thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu nhằm hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

### 2. Yêu cầu

a) Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố, lưu trữ dữ liệu và bảo mật thông tin theo đúng quy định.

b) Đảm bảo tính khả thi về nội dung điều tra đáp ứng yêu cầu theo Luật Thống kê năm 2015; các quy định hiện hành liên quan tới việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng và phổ biến thông tin thống kê.

c) Đảm bảo thông tin điều tra đầy đủ, chính xác, không trùng lặp, bỏ sót, phù hợp với điều kiện thực tế và có tính khả thi theo hướng ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của công tác điều tra, khảo sát.

d) Việc quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc công tác điều tra bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

## II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU TRA

### 1. Đối tượng điều tra

Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật), đối với các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, cụ thể như sau:

- Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.



- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.
- Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.
- Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.
- Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.
- Sản xuất muối.
- Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống cư dân nông thôn.

Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phát triển ngành nghề nông thôn trong thời gian tới, nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động ở khu vực nông thôn.

## **2. Phạm vi điều tra**

Khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Theo quy định tại Điều 111 Hiến pháp năm 2013 và Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009: Khu vực nông thôn là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã).

## **III. LOẠI ĐIỀU TRA**

Cuộc điều tra áp dụng điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu.

1. Điều tra toàn bộ: điều tra toàn bộ áp dụng đối với doanh nghiệp và hợp tác xã có hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn (theo 07 nhóm ngành nêu trên)

2. Điều tra chọn mẫu: Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký và hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn (theo 07 nhóm ngành nêu trên).

## **IV. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA**

### **1. Thời điểm điều tra: Hoàn thành trong quý III/2022**

### **2. Thời kỳ điều tra**

Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở ngành nghề nông thôn trong 03 năm (2019, 2020, 2021).

### **3. Phương pháp thu thập thông tin**

- Thực hiện thu thập số liệu trực tiếp đối với tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký và hoạt động sản xuất kinh doanh: Điều tra viên đến từng hộ được chọn, thực hiện phỏng vấn trực tiếp người nắm được thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh để ghi vào phiếu điều tra.

- Thu thập số liệu gián tiếp đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã trực tiếp sản xuất, kinh doanh trong kỳ: điều tra viên hướng dẫn phương pháp ghi phiếu điều tra cho đơn vị; lãnh đạo đơn vị duyệt, ký, đóng dấu và gửi phiếu về cho điều tra viên.

**Lưu ý:** trong quá trình thu thập/tổng hợp/kiểm tra số liệu, điều tra viên cần làm tốt công tác tư tưởng cho người cung cấp thông tin để đảm bảo số liệu thu được có độ tin cậy cao, phản ánh đúng thực tế kết quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký sản xuất kinh doanh nếu có sự chênh lệch lớn thì điều tra viên cần tình hiểu nguyên nhân và xác minh lại thông tin, đảm bảo nguyên tắc phản ánh đúng kết quả sản xuất thực tế.

## **V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA**

### **1. Nội dung điều tra**

Tổ chức điều tra số lượng, quy mô về lao động, kết quả sản xuất kinh doanh, sản phẩm, ứng dụng công nghệ thông tin, tiêu thụ năng lượng... của các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **2. Phiếu điều tra (theo mẫu đính kèm)**

## **VI. CÁC BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA**

### **1. Bảng phân ngành kinh tế**

Áp dụng theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018).

### **2. Danh mục các đơn vị hành chính**

Áp dụng Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2007, ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi cập nhật đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

### **3. Danh mục các nước và vùng lãnh thổ**

Áp dụng Bảng danh mục các nước và vùng lãnh thổ do Tổng cục Thống kê quy định.

### **4. Danh mục sản phẩm công nghiệp**

Phát triển trên cơ sở Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

## **VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

1. Phê duyệt phương án điều tra: Tháng 6 năm 2022.
2. Lập danh sách các đơn vị điều tra: Tháng 6 năm 2022
3. Tổ chức điều tra, khảo sát: Trong quý III/2022
4. Tổng hợp, phân tích kết quả điều tra: 20 ngày sau khi có kết quả điều tra, khảo sát xong.
5. Báo cáo và công bố kết quả điều tra: 10 ngày sau khi có kết quả phân tích kết quả điều tra, khảo sát.



## VIII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Sử dụng nguồn kinh phí cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2022.

## IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê Đồng Nai và các sở ngành, địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Phương án điều tra đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả tổ chức điều tra tình hình phát triển các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đồng thời đề xuất giải pháp phát triển ngành nghề nông thôn trong thời gian tới.

### 2. Cục Thống kê Đồng Nai

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các hoạt động tổ chức điều tra tình hình phát triển của các cơ sở ngành nghề nông thôn tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức tập huấn hoặc ban hành tài liệu hướng dẫn về công tác điều tra cho cán bộ điều tra cấp xã tại các huyện, thành phố.

### 3. Sở Tài chính

Căn cứ vào khả năng ngân sách của tỉnh thẩm định, cân đối kinh phí trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn thực hiện kinh phí theo quy định.

### 4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thống kê Đồng Nai thực hiện tổ chức điều tra tình hình phát triển của các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn theo phương án.

- Bố trí kinh phí thực hiện đối với các nội dung phát sinh tại địa phương.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời, chỉ đạo xử lý./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Phi**





4.2. Địa phương

10 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước  $\leq 50\%$

--	--

05 Hợp tác xã/liên hiệp HTX

Nhà nước có chi phối không?

1 Có 2 Không

5.1. Hợp tác xã

5.2. Liên hiệp HTX

5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

#### A4 Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2021

(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

1. Đang hoạt động

3. ngừng hoạt động chờ giải th → Kết thúc trả lời phiế

2. Tạm ngừng hoạt động

4. Giải thể, phá sản → Kết thúc trả lời phiế

#### A5. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh (3 năm: 2019, 2020, 2021)

CQ Thống kê ghi

Ngành SXKD chính

--	--	--	--	--

(VSIC 2018-Cấp 5,

(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

Ngành SXKD khác (ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính):

CQ Thống kê ghi

- Ngành :

--	--	--	--	--

- Ngành :

--	--	--	--	--

- Ngành :

--	--	--	--	--

- Ngành :

--	--	--	--	--

(VSIC 2018-Cấp 5,

#### B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG 03 NĂM (2019, 2020, 2021)

B1. Trong 03 năm doanh nghiệp có mua/bán hàng hóa và dịch vụ với đối tác nước ngoài không?

1 Có

2 Không

B2. Tổng số tiền doanh nghiệp thu từ/trả cho đối tác nước ngoài về hàng hóa và dịch vụ

	2019	2020	2021
1. Năm báo cáo			
2. Tổng số tiền thu được (USD)			
3. Tổng số tiền phải trả (USD)			

B3. Lao động trong 3 năm:

3.1. Lao động hiện có tại thời điểm 01/01 của năm

	2019	2020	2021
1. Năm báo cáo			
2. Tổng số lao động (người)			
3. Số lao động nữ (người)			

3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12 của năm



1. Năm báo cáo	2019	2020	2021
2. Tổng số lao động (người)			
3. Số lao động nữ (người)			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>Trong tổng số:</b>		
Lao động nữ	02	
Lao động được đóng BHXH	03	
Lao động không được trả công, trả lương	04	
Lao động là người nước ngoài	05	
<b>Phân theo ngành SXKD (VSIC 2018-Cấp 5)</b>	<b>Mã ngành</b> (CQ Thống kê ghi)	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành .....		
Ngành .....		
Ngành .....		
Ngành .....		

#### B4. Các khoản chi liên quan đến người lao động

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh hàng năm		
		2019	2020	20
A	B			
Tổng số tiền chi trả cho người lao động (Tham chiếu TK 334 và TK 353 để ghi số liệu)	01			
Bảo hiểm xã hội trả thay lương (theo chế độ ốm đau, thai sản...)	02			
Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	03			

#### C. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG 03 NĂM

##### C1, Tồn kho trong năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2021	Thời điểm 01/01/2021
A	B	1	2
<b>Tổng Tài sản/Nguồn vốn</b>			
<i>Trong đó:</i>			
Hàng tồn kho:	01		
<i>Trong đó:</i>			
+ Hàng tồn kho ngành công nghiệp	02		
<i>Trong đó:</i> Chi phí SXKD dở dang	03		
Thành phẩm	04		





Loại năng lượng	Mã số	tính	kho đầu kỳ	mua vào	dung chuyển đổi sang năng lượng khác	sản xuất	phi năng lượng	Cho vận tải	cuối cùng khác	lượng bán ra	kho cuối kỳ	m và (Tr
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	1
<b>Điện</b>	<b>01</b>	<b>000 KW</b>	x		x		x				x	
<b>Than</b>	<b>02</b>	<b>Tấn</b>										
<i>Chia ra</i>												
Antracite	021	Tấn										
Than khác	022	Tấn										
<b>Dầu thô</b>	<b>03</b>	<b>1000 tấn</b>										
<b>Xăng</b>	<b>04</b>	<b>1000 lít</b>										
<i>Trong đó:</i>												
Xăng ô tô, xe máy	041	1000 lít										
Xăng máy bay	042	1000 lít										
<b>Dầu nhiên liệu</b>	<b>05</b>	<b>1000 lít</b>										
<i>Chia ra</i>												
Dầu Mazut (FO)	051	1000 lít										
Dầu Diezel (DO)	052	1000 lít										
Dầu hỏa	053	1000 lít										
Dầu nhờn	054	1000 lít										
Dầu khác	055	1000 lít										
Nhựa đường	056	Tấn										
<b>LPG</b>	<b>06</b>	<b>Tấn</b>										
<b>Khí</b>	<b>07</b>	<b>1000 m<sup>3</sup></b>										
<i>Chia ra</i>												
Khí thiên nhiên	071	1000 m <sup>3</sup>										
Khí đồng hành	072	1000 m <sup>3</sup>										
<b>Nhiên liệu sinh</b>	<b>8</b>	<b>Tấn</b>										
Rác thải (để SX điện)	081	Tấn										
Khác: Trấu, bã mía, gỗ, củi, rơm, rạ ...	082	Tấn										

\* Ghi chú : Cột 9 = Cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7 - cột 8

### C5. Thông tin về môi trường

1. Doanh nghiệp có lắp đặt hệ thống xử lý môi trường nào không:

Có  Không

Tên công nghệ sử dụng (nếu có): .....

2. Tác động của môi trường ảnh hưởng đến điều kiện sản xuất kinh doanh của cơ sở

Tồn tại về môi trường	Rất nghiêm trọng	Nghiêm trọng	Tương đối nghiêm trọng	Nguyên nhân chính gây ô nhiễm
--------------------------	---------------------	-----------------	---------------------------	----------------------------------

Ô nhiễm nước				
Ô nhiễm đất				
Ô nhiễm không khí				
Vấn đề khác				

#### C6. Thông tin về bảo hộ quyền sở hữu công nghệ.

1. Doanh nghiệp có đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghệ không:

Có  Không

2. Hình thức đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghệ (nếu có):

1. Nhãn hiệu  3. Kiểu dáng công nghiệp   
 2. Sáng chế  4. Chỉ dẫn địa lý

#### D. Thông tin công nghệ thông tin sử dụng trong doanh nghiệp

1 Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động SXKD

2 Doanh nghiệp có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

1. Có 2. Không

Doanh nghiệp chọn các lựa chọn phù hợp:

Để sử dụng các dịch vụ công trực tuyến

Tham gia thương mại điện tử để bán hàng hóa/dịch vụ

Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, hoạt động chứng khoán,...)

Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường

DN có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không? 1. Có  2. Không

Địa chỉ truy cập: .....

3 Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm không? 1. Có  2. Không

Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm quản lý hoạt động SXKD không? 1. Có  2. Không

Doanh nghiệp có chi cho phần mềm không? 1. Có  2. Không

Tổng chi cho phần mềm  Triệu đồng

Trong đó: Chi thuê/mua từ bên ngoài  Triệu đồng

4 Doanh nghiệp có hệ thống tự động hóa (điều khiển tự động) trong hoạt động SXKD không?

1. Có  2. Không

(Công nghệ .....) )

#### E. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ

1. Đối với Trung Ương:

2. Đối với cấp tỉnh:



3. Đối với cấp Huyện, Xã:

4. Các tổ chức tín dụng:

**Người đi điều tra, khảo sát**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngày tháng năm 20...  
**Giám đốc DN/HTX**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

12-11-2023 10:00:00 AM

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin cảm ơn sự hợp tác của cơ sở và khẳng định những thông tin được cung cấp trong phiếu này chỉ phục vụ cho mục đích báo cáo và đề xuất những phương án hỗ trợ cho cơ sở

Số cơ sở khảo sát

Số cơ sở theo danh sách mẫu

**PHIẾU KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN**  
**CƠ SỞ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN ĐỐI VỚI TỔ HỢP TÁC VÀ HỘ KINH DOANH NĂM 20....**  
*(Áp dụng chung cho các Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh - gọi chung là cơ sở)*

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở.....

Loại hình:      Tổ hợp tác     

Câu lạc bộ     

Hộ gia đình     

2. Mã số thuế của cơ sở:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Địa chỉ cơ sở:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/TP trực thuộc TW: .....

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh) : .....

Xã/phường/thị trấn: .....

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) : .....

Số điện thoại: .....

Mã khu vực

--	--	--	--	--

Số máy

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số fax : .....

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Email : .....

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mã ngành

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**B. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN, KẾT QUẢ SXKD VÀ VỐN ĐẦU TƯ CHO SXKD**

I. Lao động và thu nhập của người lao động	Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<b>1. Tổng số lao động</b>									
<i>Trong đó:</i>									
- Lao động thường xuyên									
- Lao động không thường xuyên									
- Lao động thuộc dân tộc ít người (Dân tộc: .....)									
<b>2. Thu nhập bình quân 1 người/ tháng của lao động được trả công, lương (ĐVT: Triệu đồng)</b>									

**II. Sản phẩm chính do cơ sở sản xuất**

(Gồm sản phẩm sản xuất bằng nguyên liệu tại chỗ và gia công cho bên ngoài)

1. Tên các sản phẩm đang sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng SP năm 2019	Số lượng SP năm 2020	Số lượng SP năm 2021




**2. Nguồn nguyên vật liệu chính dùng trong sản xuất:**

Nguyên liệu đầu vào	Đơn vị tính	Số lượng	Tỷ lệ %	:Giải trình thêm
<b>TỔNG SỐ</b>				
- Trong tỉnh				
- Ngoài tỉnh				
- Nhập khẩu				

**3. Sản lượng sản phẩm chính của cơ sở (3 năm gần nhất)**

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021

**4. Đầu ra của sản phẩm trong 3 năm gần nhất đánh dấu (x) vào các cột (1,2,3)**

Tên sản phẩm chính	Đơn vị tính	Chưa HĐ	Đã có HĐ	Đã xuất khẩu
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)

**III. Vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh**

*ĐVT: Triệu đồng*

Tổng số	2019	2020	2021
<b>A. Phân theo nguồn vốn</b>			
<b>1. Vốn nhà nước</b>			
- Ngân sách Nhà nước			
- Tín dụng đầu tư phát triển			
<b>2. Vốn vay</b>			
- Vay của ngân hàng, các tổ chức tín dụng			
- Vay khác			
<b>3. Vốn tự có</b>			
<b>4. Vốn khác</b>			
<b>B. Các khoản mục đầu tư</b>			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (nhà xưởng, máy móc p			
2. Vốn lưu động			

**IV. Doanh thu**

*ĐVT: Triệu đồng*

Trong đó:	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Tổng doanh thu trước thuế (chưa trừ thuế)			

2. Tổng lợi nhuận sau thuế (sau khi trừ thuế)			
---	--	--	--

**V. Thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở**

a. Ông/ bà sở hữu toàn bộ cơ sở SXKD này hay sở hữu một phần ?

1. Toàn bộ  %

2. Một phần  %

b. Cơ sở của Ông/Bà hoạt động SXKD bao nhiêu tháng trong năm  tháng

c. Cơ sở của Ông/Bà hoạt động SXKD bao nhiêu ngày trong tháng  ngày

d. Cơ sở của Ông/Bà đã nhận được sự hỗ trợ về tài chính từ tổ chức nào chưa: Có  Chưa

- Nếu có cụ thể là gì (tên tổ chức hỗ trợ):

**VI. Thông tin về trình độ học vấn; đào tạo tay nghề**

**1. Chủ cơ sở:**

- Trình độ học vấn: .../12 - Trình độ chuyên môn: Trung cấp  Đại học  Trên Đại học.....

- Đã qua đào tạo các lớp nghiệp vụ quản lý; đào tạo nghề: Có  Không

Tên ngành nghề đào tạo (nếu có):.....

**2. Người lao động**

- Trình độ học vấn: .../ - Trình độ chuyên môn: Trung cấp  Đại học  Trên Đại học.....

- Lao động có tay nghề/ tổng số lao động của cơ sở  Tổng số  Nam  Nữ

- Lao động được cử đi đào tạo tay nghề qua các tổ chức  Tỉnh  Huyện  Xã

**3. Số lượng lao động cơ sở có nhu cầu đào tạo, nâng cao tay nghề trong thời gian tới:**

Cơ sở của Ông/Bà có nhu cầu về đào tạo, nâng cao tay nghề cho lao động Có  Không

Trong đó	Đào tạo mới			Nâng cao tay nghề			Nội dung đào tạo mới, nâng cao:
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	

**VII. Thông tin về quy mô sản xuất**

**1. Thông tin về đất, nhà xưởng**

- Tổng diện tích đất (m2)

- Trong đó: + Đã xây dựng nhà xưởng: (m2)

+ Chưa xây dựng: (m2)

**2. Thông tin về cơ sở sản xuất**

- Nêu tóm tắt thực trạng thuận lợi, khó khăn hiện nay về cơ sở sản xuất:

- Ngoài cơ sở sản xuất chính Ông/ Bà còn cơ sở sản xuất khác không: Có  Không

Nếu có, nêu tóm tắt sơ lược:

**VIII. Thông tin về điều kiện giao thông đánh dấu (x) vào cột phù hợp**



Từ trung tâm xã	Khoảng cách	Mặt đường	Tình trạng đường			Trở ngại theo mùa		Thời gian đi lại bằng ô tô
			Tốt	Khá	Xấu	Có	Không	
Đến trung tâm huyện	Km	Nhựa						.....Phút
		Cứng hóa						
Đến trung tâm tỉnh	Km	Nhựa						.....Phút
		Cứng hóa						
Đến cảng biển X.khẩu gần nhất	Km	Tên cảng biển .....						.....Giờ

### IX. Thông tin về môi trường

1. Cơ sở sản xuất của Ông/Bà có lắp đặt hệ thống xử lý môi trường nào không: Có  Không

2. Tác động của môi trường ảnh hưởng đến điều kiện sản xuất kinh doanh của cơ sở

Tồn tại về môi trường	Rất nghiêm trọng	Nghiêm trọng	Tương đối nghiêm trọng	Nguyên nhân chính gây ô nhiễm
Ô nhiễm nước				
Ô nhiễm đất				
Ô nhiễm không khí				
Vấn đề khác				

### X. Thông tin về bảo hộ quyền sở hữu công nghệ.

1. Cơ sở sản xuất của Ông/Bà có đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghệ không:

Có  Không

2. Hình thức đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghệ (nếu có):

1. Nhãn hiệu

2. Sáng chế

3. Kiểu dáng công nghiệp

4. Chỉ dẫn địa lý

### C- THÔNG TIN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA HỘ

1 Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động SXKD

2 Cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

1. Có

2. Không

Cơ sở chọn các lựa chọn phù hợp:

Để sử dụng các dịch vụ công trực tuyến

Tham gia thương mại điện tử để bán hàng hóa/dịch vụ

Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, hoạt động chứng khoán,...)

Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường

3 Cơ sở có sử dụng phần mềm không?

1. Có

2. Không

Cơ sở có sử dụng phần mềm quản lý hoạt động SXKD không?

1. Có

2. Không

Cơ sở có chi cho phần mềm không?

1. Có

2. Không

Tổng chi cho phần mềm

Triệu đồng

Trong đó: Chi thuê/mua từ bên ngoài

Triệu đồng

**D. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ**

**1. Đối với Trung Ương:**

**2. Đối với cấp tỉnh:**

**3. Đối với cấp Huyện, Xã:**

**4. Các tổ chức tín dụng:**

**Người đi điều tra, khảo sát**

(Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngày tháng năm 20...

**Chủ cơ sở**

